

Số: 61/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 24 tháng 10 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Tuyên Quang năm 2025 (đợt 1)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 75/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 10 năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 778/QĐ-TTg ngày 16/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 của các bộ, cơ quan ở trung ương và các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 25/8/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và mức hỗ trợ ngân sách địa phương thực hiện Chương

trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Xét Tờ trình số 84/TTr-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Tuyên Quang năm 2025 (đợt 1); Báo cáo thẩm tra số 99/BC-HĐND ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán chi thường xuyên nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Tuyên Quang năm 2025, như sau:

1. Tổng số dự toán phân bổ: 325.890 triệu đồng, gồm:

- a) Ngân sách trung ương: 310.371 triệu đồng.
- b) Ngân sách địa phương đối ứng: 15.519 triệu đồng.

2. Phân bổ cho các dự án thành phần:

Dự án 1. Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt: 5.497 triệu đồng.

Dự án 3. Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị: 93.256 triệu đồng.

Dự án 4. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 214.102 triệu đồng.

Dự án 5. Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: 6.429 triệu đồng.

Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em: 757 triệu đồng.

Dự án 8. Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em: 2.651 triệu đồng.

Dự án 9. Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù: 1.096 triệu đồng.

Dự án 10. Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình: 2.102 triệu đồng.

(Chi tiết theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ khi được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp chuyên đề lần thứ 3 thông qua ngày 24 tháng 10 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Chủ tịch nước, Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Dân tộc và Tôn giáo;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội khoá XV tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh uỷ, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh, Công báo Tuyên Quang;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hầu Minh Lợi

(Kèm theo Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 24 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Đơn vị thực hiện	Kinh phí phân bổ	Bao gồm		Chi tiết theo dự án																											
			NSTW bổ sung	NSDP đối ứng (NS cấp tỉnh)	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị			Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc			Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em			Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em			Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình						
					Tổng cộng	NSTW bổ sung	NSDP đối ứng (NS cấp tỉnh)	Tổng cộng	NSTW bổ sung	NSDP đối ứng (NS cấp tỉnh)	Tổng cộng	NSTW bổ sung	NSDP đối ứng (NS cấp tỉnh)	Tổng cộng	NSTW bổ sung	NSDP đối ứng (NS cấp tỉnh)	Tổng cộng	NSTW bổ sung	NSDP đối ứng (NS cấp tỉnh)	Tổng cộng	NSTW bổ sung	NSDP đối ứng (NS cấp tỉnh)	Tổng cộng	NSTW bổ sung	NSDP đối ứng (NS cấp tỉnh)	Tổng cộng	NSTW bổ sung	NSDP đối ứng (NS cấp tỉnh)	Tổng cộng	NSTW bổ sung	NSDP đối ứng (NS cấp tỉnh)	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15	16=17+18	17	18	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27	28=29+30	29	30	31=32+33	32	33				
	TỔNG CỘNG	325.890	310.371	15.519	5.497	5.497	0	93.256	93.256	0	214.102	198.584	15.519	6.429	6.429	0	757	757	0	2.651	2.651	0	1.096	1.096	0	2.102	2.102	0				
I	Các đơn vị khối tỉnh	55.638	55.638	0	0	0	0	54.556	54.556	0	0	0	0	300	300	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	782	782	0				
1	BCH quân sự tỉnh	589	589	0	0			0	0	0	0			300	300	0	0			0			0			289	289	0				
2	Công an tỉnh	200	200	0	0			0	0	0	0			0			0			0			0			200	200	0				
3	Sở NN&MT	54.849	54.849	0	0			54.556	54.556	0	0			0			0			0			0			293	293	0				
II	Các xã, phường	270.252	254.733	15.519	5.497	5.497	0	38.700	38.700	0	214.102	198.584	15.519	6.129	6.129	0	757	757	0	2.651	2.651	0	1.096	1.096	0	1.320	1.320	0				
1	Xã Sùng Máng	376	376	0	0	0	0	296	296	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	50	50	0	30	30	0				
2	Xã Sơn Vĩ	760	760	0	0	0	0	760	760	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
3	Xã Mèo Vạc	6.089	5.333	756	69	69	0	262	262	0	5.727	4.971	756	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	32	32	0				
4	Xã Khâu Vai	989	989	0	0	0	0	989	989	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
5	Xã Niềm Sơn	1.816	1.816	0	600	600	0	1.216	1.216	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
6	Xã Tát Ngà	2.171	2.171	0	0	0	0	2.171	2.171	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
7	Xã Lũng Cú	1.584	1.584	0	150	150	0	0	0	0	1.230	1.230	0	0	0	0	0	0	0	100	100	0	74	74	0	30	30	0				
8	Xã Đồng Văn	4.298	4.298	0	1.300	1.300	0	89	89	0	2.000	2.000	0	0	0	0	500	500	0	200	200	0	159	159	0	50	50	0				
9	Xã Sà Phìn	1.658	1.658	0	648	648	0	0	0	0	520	520	0	0	0	0	0	0	0	323	323	0	127	127	0	40	40	0				
10	Xã Phố Bàng	367	367	0	24																											

STT	Đơn vị thực hiện	Kinh phí phân bổ	Bao gồm		Chi tiết theo dự án																										
			NSTW bổ sung	NSDP đối ứng (NS cấp tỉnh)	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị			Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc			Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em			Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em			Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình					
					Tổng cộng	NSTW bổ sung	NSDP đối ứng (NS cấp tỉnh)	Tổng cộng	NSTW bổ sung	NSDP đối ứng (NS cấp tỉnh)	Tổng cộng	NSTW bổ sung	NSDP đối ứng (NS cấp tỉnh)	Tổng cộng	NSTW bổ sung	NSDP đối ứng (NS cấp tỉnh)	Tổng cộng	NSTW bổ sung	NSDP đối ứng (NS cấp tỉnh)	Tổng cộng	NSTW bổ sung	NSDP đối ứng (NS cấp tỉnh)	Tổng cộng	NSTW bổ sung	NSDP đối ứng (NS cấp tỉnh)	Tổng cộng	NSTW bổ sung	NSDP đối ứng (NS cấp tỉnh)			
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15	16=17+18	17	18	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27	28=29+30	29	30	31=32+33	32	33			
23	Xã Tùng Vài	2.150	2.150	0	150	150	0	0	0	0	2.000	2.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
24	Xã Yên Cường	870	870	0	0	0	0	870	870	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
25	Xã Đường Hồng	14.064	12.881	1.183	0	0	0	0	0	0	11.040	9.857	1.183	2.850	2.850	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	174	174			
26	Xã Bắc Mê	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
27	Xã Minh Ngọc	4.091	4.091	0	351	351	0	0	0	0	3.650	3.650	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	90	90			
28	Xã Minh Sơn	3.740	3.740	0	0	0	0	0	0	0	3.740	3.740	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
29	Xã Giáp Trung	3.887	3.887	0	0	0	0	0	0	0	3.887	3.887	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
30	Xã Ngọc Đường	2.783	2.783	0	0	0	0	0	0	0	2.633	2.633	0	0	0	0	76	76	0	61	61	0	0	0	0	12	12	0			
31	Phường Hà Giang 1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
32	Phường Hà Giang 2	57	57	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	57	57	0	0	0	0	0	0	0			
33	Xã Lao Chải	4.918	4.918	0	0	0	0	168	168	0	4.750	4.750	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
34	Xã Thanh Thủy	108	108	0	0	0	0	108	108	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
35	Xã Phú Linh	6.173	5.511	661	0	0	0	0	0	0	6.173	5.511	661	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
36	Xã Linh Hồ	3.605	3.605	0	3	3	0	180	180	0	3.300	3.300	0	0	0	0	0	0	0	92	92	0	0	0	0	30	30	0			
37	Xã Bạch Ngọc	9.347	8.575	772	0	0	0	1.987	1.987	0	7.206	6.434	772	0	0	0	0	0	0	154	154	0	0	0	0	0	0	0			
38	Xã Vị Xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
39	Xã Việt Lâm	3.622	3.622	0	0	0	0	0	0	0	3.620	3.620	0	0	0	0	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
40	Xã Minh Tân	4.183	4.183	0	0	0	0	52	52	0	4.131	4.131	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
41	Xã Thuận Hòa	4.976	4.976	0	0	0	0	1.100	1.100	0	3.724	3.724	0	120	120	0	0	0	0	0	0	0	0	32	32	0	0	0			
42	Xã Tùng Bá	2.633	2.633	0	0	0	0	0	0	0	2.633	2.633	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
43	Xã Thượng Sơn	537	537	0	0	0	0	537	537	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
44	Xã Cao Bồ	3.595	3.595	0	0	0	0	5	5	0	3.591	3.591	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
45	Xã Tân Quang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
46	Xã Đồng Tâm	7.135	6.387	748	150	150	0	0	0	0	6.985	6.237	748	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
47	Xã Liên Hiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
48	Xã Bằng Hành	193	193	0	175	175	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	18	18	0			
49	Xã Bắc Quang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
50	Xã Hùng An	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
51	Xã Vinh Tuy	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
52	Xã Đồng Yên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
53	Xã Tiên Yên	4.062	4.062	0	0	0	0	770	770	0	3.292	3.292	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
54	Xã Xuân Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
55	Xã Bằng Lang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			

STT	Đơn vị thực hiện	Kinh phí phân bổ	Bao gồm		Chi tiết theo dự án																											
			NSTW bổ sung	NSDP đối ứng (NS cấp tỉnh)	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị			Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc			Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vốc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em			Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em			Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình						
					Tổng cộng	NSTW bổ sung	NSDP đối ứng (NS cấp tỉnh)	Tổng cộng	NSTW bổ sung	NSDP đối ứng (NS cấp tỉnh)	Tổng cộng	NSTW bổ sung	NSDP đối ứng (NS cấp tỉnh)	Tổng cộng	NSTW bổ sung	NSDP đối ứng (NS cấp tỉnh)	Tổng cộng	NSTW bổ sung	NSDP đối ứng (NS cấp tỉnh)	Tổng cộng	NSTW bổ sung	NSDP đối ứng (NS cấp tỉnh)	Tổng cộng	NSTW bổ sung	NSDP đối ứng (NS cấp tỉnh)	Tổng cộng	NSTW bổ sung	NSDP đối ứng (NS cấp tỉnh)	Tổng cộng	NSTW bổ sung	NSDP đối ứng (NS cấp tỉnh)	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15	16=17+18	17	18	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27	28=29+30	29	30	31=32+33	32	33				
56	Xã Yên Thành	5.000	5.000	0	0	0	0	0	0	0	5.000	5.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
57	Xã Quang Bình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
58	Xã Tân Trịnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
59	Xã Tiên Nguyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
60	Xã Thông Nguyên	96	96	0	0	0	0	91	91	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	5	0			
61	Xã Hồ Thầu	268	268	0	0	0	0	232	232	0	37	37	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
62	Xã Nậm Dịch	3.375	3.375	0	0	0	0	3.052	3.052	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	154	154	0	74	74	0	95	95	0			
63	Xã Tân Tiến	12.113	12.113	0	0	0	0	5.442	5.442	0	4.400	4.400	0	1.876	1.876	0	0	0	0	231	231	0	75	75	0	90	90	0	0			
64	Xã Hoàng Su Phì	13.509	12.701	809	0	0	0	5.386	5.386	0	7.550	6.741	809	0	0	0	0	0	0	323	323	0	125	125	0	125	125	0	0			
65	Xã Thăng Tín	2.396	2.396	0	0	0	0	2.396	2.396	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
66	Xã Bản Máy	1.309	1.309	0	0	0	0	1.309	1.309	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
67	Xã Pờ Ly Ngải	16.822	15.613	1.209	0	0	0	3.865	3.865	0	11.281	10.072	1.209	1.281	1.281	0	0	0	0	231	231	0	75	75	0	90	90	0	0			
68	Xã Xín Mần	16.181	14.447	1.734	0	0	0	0	0	0	16.181	14.447	1.734	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
69	Xã Pà Vây Sù	14.287	12.756	1.531	0	0	0	0	0	0	14.287	12.756	1.531	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
70	Xã Nậm Dẩn	12.184	10.969	1.215	0	0	0	716	716	0	11.337	10.123	1.215	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	80	80	0	50	50	0			
71	Xã Trung Thịnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
72	Xã Khuôn Lũng	4.654	4.654	0	0	0	0	1.169	1.169	0	3.450	3.450	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	36	36	0			
73	Xã Quảng Nguyên	4.787	4.787	0	0	0	0	1.134	1.134	0	3.654	3.654	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			

DỰ TOÁN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025
THEO TIÊU DỰ ÁN - ĐƠN VỊ CẤP TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 24 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Kinh phí phân bổ	Bao gồm		Chi tiết theo tiêu dự án								
			NSTW bổ sung	NSDP đối ứng (NS cấp tỉnh)	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực				Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình			
					Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số.				Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình		
					NSTW bổ sung	NSDP đối ứng (NS cấp tỉnh)	Tổng cộng	NSTW bổ sung	NSDP đối ứng (NS cấp tỉnh)	NSTW bổ sung	NSDP đối ứng (NS cấp tỉnh)	NSTW bổ sung	NSDP đối ứng (NS cấp tỉnh)
A	B	1=2+3	2	3	11	12	16=17+18	17	18	32	33	32	33
	TỔNG CỘNG	55.638	55.638	0	54.556	0	300	300	0	452	0	330	0
1	BCH quân sự tỉnh	589	589	0			300	300	0	259	0	30	0
2	Công an tỉnh	200	200	0			0			0	0	200	0
3	Sở NN&MT	54.849	54.849	0	54.556	0	0			193	0	100	0